THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. NGUYỄN THỊ HẢI VÂN

Phó Cục trưởng Cục Việc làm,
Giám đốc Trung tâm quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động,
Bộ Lao động - Thương binh và xã hội

Over past time, Vietnam labour market has gained remarkable developments: the number of employed persons has continuously increased; labour quality has been improved; labour structure has gradually changed in positive direction; employment share of non-state sector tended to increase; proportion of wage-earners considerably rose; wage and salary tended to reflected the value of labour performed...

Nevertheless, there still exist many shortcomings in Vietnam labour market, such as: labour quality is still low in comparison to regional and international level; ensuring employment for labourers remains a big challenge; workers in agricultural sector and rural area still account for big share...

In order to develop labour market, it is required to concentrate on the following measures: to complete legal system and policies related to labour market; to develop human resources through education and vocational training; to perfect information network about labour market; to intensify connection between supply and demand of labour; to renovate salary policy towards market mechanism...

Đối với các quốc gia trên thế giới, phát triển thị trường lao động là một yếu tố khách quan nhằm phân bố và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động xã hội, tăng sức cạnh tranh và tạo ra nhiều việc làm, trực tiếp đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Trong những năm qua, thị trường lao động của nước ta đang từng bước được hoàn thiện và phát triển, tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế nhất định. Bài viết dưới đây sẽ đi sâu phân tích thực trạng thị trường lao động của Việt Nam thời gian qua, từ đó đề xuất một số giải pháp để thúc đẩy sự phát triển của thị trường này.

1. Thực trạng thị trường lao động của Việt Nam thời gian qua

a. Thành tựu

Theo kết quả điều tra lao động - việc làm năm 2009, lực lượng lao động của cả nước là 49,3 triệu người (chiếm 57,2% dân số), trong đó nhóm tuổi từ 15-29 tuổi chiếm 32,1%; tốc độ tăng lực lượng lao động vào khoảng 2%/năm, bổ sung khoảng 1 triệu người/năm vào lực lượng lao động (trong đó chủ yếu là lao động trẻ). Đây là lợi thế lớn đồng thời cũng là thách thức lớn trong vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động hàng năm.

Quy mô lao động có việc làm ngày càng tăng, từ 39 triệu người năm 2001 tăng lên 48,01 triệu người năm 2009. Hiện nay, cả nước có trên 4,145 triệu cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, thu hút gần 17 triệu lao động vào làm việc, trong đó có gần 3,935 triệu cơ sở thuộc khu vực sản xuất, kinh doanh (chiếm 94,9%); trên 200 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, góp phần thu hút khoảng 500 nghìn lao động vào làm việc/năm; 219 khu công nghiệp (KCN) được thành lập và phân bố trên 54 tỉnh/thành phố, trong đó có 118 KCN đã đi vào hoạt động, thu hút trên 1 triệu lao động làm việc. Nhìn chung, tỷ lệ thất nghiệp chung của Việt Nam là khá thấp (năm 2009, tỷ lệ này là 2,8%); tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị có xu hướng giảm dần (từ 6,28% năm 2001 xuống còn 4,63% năm 2009).

Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao, tạo điều kiện tiếp thu khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, góp phần nâng cao năng suất lao động (NSLĐ). Trong giai đoạn 2000-2009, NSLĐ ở Việt Nam đã tăng từ 7,3 lên 10,8 triệu đồng/người lao động, tốc độ tăng bình quân vào khoảng 4,8%/năm.

Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động cũng từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực. Năm 2001, tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp là 64%, công nghiệp - xây dựng là 13,9% và dịch vụ là 22,1%. Đến năm 2009, các con số tương ứng là: 47,6%[1] (giảm 16,4 điểm %), 21,8% (tăng 7,9 điểm %) và 30,6% (tăng 8,5 điểm %).

Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh phát triển các thành phần kinh tế, khu vực kinh tế ngoài nhà nước ngày càng phát triển, góp phần làm thay đổi đáng kể bộ mặt kinh tế - xã hội của đất nước và kéo theo sự thay đổi về nhu cầu lao động. Theo kết quả điều tra lao động - việc làm năm 2009, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước chiếm đến 87,1%, tương đương 41,8 triệu lao động, sản xuất ra 47% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và 35% tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Đây cũng là khu vực tạo việc làm chủ yếu trong nền kinh tế (chiếm khoảng 90% số việc làm mới). Trong khi đó, việc làm trong khu vực nhà nước liên tục giảm (hiện chiếm khoảng 10% tổng lao động). Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thu hút khoảng 2% lực lượng lao động vào làm việc nhưng đóng góp tới 19% GDP và 45% giá trị sản xuất công nghiệp.

Xét theo vị thế công việc, lao động Việt Nam chủ yếu là lao động tự làm (chiếm 44,7%), đặc biệt là trong khu vực nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động làm công ăn lương đã có sự gia tăng đáng kể, từ 20% năm 2001 lên 33,4% năm 2009, cho thấy thị trường lao động nước ta ngày càng phát triển theo hướng tích cực, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ lao động được đảm bảo hơn. Đây dự báo là xu hướng chủ đạo trong thời gian tới khi thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ngày càng hoàn thiện.

Tiền lương, tiền công ngày càng phản ánh giá trị của sức lao động, phù hợp với sự phát triển của đất nước và bảo đảm tương quan hợp lý với mức tăng thu nhập trong xã hội. Theo kết quả điều tra lao động và việc làm năm 2009, theo loại hình kinh tế, lao động làm việc trong khu vực nhà nước có thu nhập cao nhất (2,54 triệu đồng/tháng), tiếp đến là khu vực FDI (2,32 triệu đồng/tháng) và khu vực ngoài nhà nước (1,86 triệu đồng/tháng). Xét theo ngành kinh tế, lao động có thu nhập khá (trên 3 triệu đồng/tháng) tập trung chủ yếu ở các ngành kinh doanh bất động sản, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin và truyền thông..., thấp nhất là lao động làm thuê trong các hộ gia đình (1,29 triệu đồng/tháng) và lao động làm trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp (1,41 triệu đồng/tháng).

Giao dịch trên thị trường lao động ngày càng đa dạng và linh hoạt, chủ yếu là hình thức trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động (chiếm tỷ lệ 80%). Vai trò của hệ thống các trung tâm giới thiệu việc làm công và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giới thiệu việc làm[2] ngày càng được nâng cao. Từ năm 2006 đến nay, hệ thống các trung tâm giới thiệu việc làm đã tư vấn, giới thiệu việc làm cho khoảng 7 triệu lượt lao động, đặc biệt, trên 40 trung tâm đã tổ chức sàn giao dịch việc làm định kỳ, thường xuyên, nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động.

b. Hạn chế

Mặc dù đã có những bước phát triển đáng ghi nhận, thị trường lao động Việt Nam vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định, đó là:

- Chất lượng lao động còn thấp so với thế giới và các nước trong khu vực: thể lực của lao động ở mức trung bình kém, xét về chiều cao, cân nặng, sức bền và sự dẻo dai; người lao động thiếu tác phong công nghiệp; ý thức chấp hành kỷ luật lao động thấp; NSLĐ của Việt Nam chỉ bằng 61,4% mức bình quân của ASEAN, chỉ cao hơn Mianma và Campuchia, bằng 12% NSLĐ của Xingapo, 14% của Hàn Quốc, 22% của Malaixia và 45% của Trung Quốc.

[1] Mục tiêu đặt ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2001-2010 là giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp xuống dưới 50% vào năm 2010.

[2] Cả nước hiện có 148 trung tâm giới thiệu việc làm công, trong đó có 64 trung tâm thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và trên 100 doanh nghiệp giới thiệu việc làm hoạt động trong lĩnh vực cung cấp lao động có trình độ cao, tập trung chủ yếu ở các địa phương có thị trường lao động phát triển như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh

- Vấn đề đảm bảo việc làm cho người lao động tiếp tục là thách thức lớn: chất lượng việc làm chưa cao, tính ổn định, bền vững trong việc làm còn thấp. Trong 2/3 số lao động có việc làm không thuộc nhóm lao động làm công ăn lương, cứ 10 lao động thì có 6 lao động làm các công việc dễ bị tổn thương (lao động tự làm và lao động gia đình không được trả lương). Trong tổng số lao động làm công ăn lương, cứ 2 lao động thì có 1 lao động không có hợp đồng hoặc thỏa thuận miệng. Nhiều lao động làm các công việc làm công ăn lương được trả mức lương thấp, không được hưởng hoặc được hưởng rất ít quyền lợi bảo hiểm và hầu như không có các phúc lợi xã hội khác.

- Lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và khu vực nông thôn vẫn chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 47,6% và 75%). Hoạt động sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ, thời gian nông nhàn nhiều, NSLĐ thấp trong khi các nghề phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn chưa phát triển nên tình trạng thiếu việc làm của lao động nông thôn diễn ra khá phổ biến.

- Tại khu vực thành thị, tỷ lệ thiếu việc làm có xu hướng tăng (năm 2009, tỷ lệ thiếu việc làm là 4,0%).

- Tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động cục bộ đang diễn biến khá phức tạp. Các doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn trong tuyển dụng lao động, kể cả lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và lao động phổ thông, đặc biệt là tại các KCN phía Nam. Theo số liệu tổng hợp từ các trung tâm giới thiệu việc làm, năm 2009, có hơn 100 nghìn chỗ làm trống, trong đó 80% dành cho lao động phổ thông (chủ yếu trong các ngành dệt may, da giày và chế biến nông sản) nhưng số lao động đăng ký tìm việc tại các trung tâm chỉ chiếm 17% tổng số chỗ làm trống. Nhìn chung, các trung tâm giới thiệu việc làm ở các tỉnh mỗi năm chỉ có thể cung ứng khoảng 10-15% nhu cầu của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

2. Giải pháp trong thời gian tới

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng và nền kinh tế đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng CNH, HĐH, việc thúc đẩy thị trường lao động phát triển là nhân tố quan trọng, góp phần không nhỏ vào việc thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Điều này đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp để thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

a. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về thị trường lao động

- Nghiên cứu, xây dựng một số luật như: Luật Việc làm, Luật Tiền lương tối thiểu, Luật An toàn vệ sinh lao động theo hướng tiếp cận các khái niệm và quy định của quốc tế. Trong giai đoạn trước mắt, nếu chưa xây dựng được Luật Việc làm thì cần sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động (cụ thể là Chương Việc làm) theo hướng sửa đổi, bổ sung những chính sách chung về việc làm và quy định về việc làm trong quan hệ lao động để tạo tiền đề cho việc xây dựng Luật Việc làm về sau.

- Tăng cường đối thoại xã hội trong xây dựng và thực hiện chính sách về thị trường lao động; xây dựng và hoàn thiện cơ chế 3 bên trong quan hệ lao động, thỏa ước lao động tập thể và quan hệ lao động hài hòa trong doanh nghiệp; phê chuẩn các công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế liên quan đến thị trường lao động.

- Hoàn thiện các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ việc làm theo hướng mở rộng đối tượng, phạm vi tham gia.

- Xây dựng và thực hiện toàn diện chính sách phát triển nguồn nhân lực (chăm sóc y tế, rèn luyện sức khỏe...) nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp nói riêng và sự phát triển của nền kinh tế nói chung.

- Cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương trong quản lý nhà nước về lao động - việc làm; thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch về chính sách, chế độ đối với người lao động và người sử dụng lao động.

b. Phát triển kinh tế

- Huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển theo hướng khuyến khích, đa dạng hóa các loại hình sản xuất, kinh doanh, các hình thức sở hữu, coi phát triển doanh nghiệp là động lực chủ đạo để tạo việc làm, đặc biệt là việc làm với thu nhập ổn định. Theo đó, cần có chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp thực hiện các dự án, công trình có quy mô lớn, tạo nhiều việc làm mới cho người lao động; hỗ trợ các doanh nghiệp thông qua việc giảm thuế, hoãn thuế, khoanh nợ cũng như hỗ trợ vốn vay cho các doanh nghiệp gặp khó khăn để duy trì sản xuất, bảo đảm việc làm cho người lao động.

- Phát triển những ngành Việt Nam có lợi thế, những ngành kinh tế mũi nhọn, sử dụng lao động có trình độ kỹ thuật cao (điện tử, cơ khí chế tạo, vật liệu mới...) song song với những ngành công nghiệp đòi hỏi ít vốn, sử dụng nhiều lao động, công nghệ phù hợp với trình độ lao động Việt Nam (dệt may, da giày, công nghiệp chế biến...); gắn việc quy hoạch phát triển các KCN với kế hoạch sử dụng lao động, đặc biệt là lao động địa phương nơi chuyển đổi mục đích sử dụng đất; phát triển các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao như bưu chính - viễn thông, tài chính, bảo hiểm... nhằm đáp ứng trực tiếp cho yêu cầu tăng trưởng và hội nhập; tận dụng tối đa tiềm năng về du lịch của từng địa phương để phát triển các ngành dịch vụ du lịch, tạo thêm nhiều việc làm cho lao động tại địa phương.

- Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp; hỗ trợ đầu vào, chế biến và phân phối các mặt hàng nông, thủy sản; tìm kiếm thị trường tiêu thụ, hỗ trợ vốn vay cho các làng nghề tiểu thủ công nghiệp; phát triển kinh tế hộ gia đình theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng; hình thành những vùng chuyên canh nông nghiệp để cung cấp nguyên liệu có quy mô lớn, gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến và dịch vụ phục vụ sản xuất.

c. Phát triển nguồn nhân lực

- Xã hội hóa giáo dục, đào tạo: huy động mọi nguồn lực trong xã hội cho phát triển giáo dục, đào tạo; tăng và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo; khuyến khích và tạo điều kiện cho mọi người dân không phân biệt độ tuổi, giới tính có cơ hội được học tập suốt đời, không ngừng nâng cao kiến thức.

- Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cả về trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng tay nghề; thực hiện liên thông giữa các cấp đào tạo; gắn giáo dục, đào tạo với việc làm và với nhu cầu của thị trường; đổi mới nội dung, phương pháp, giáo trình, nâng cấp các cơ sở đào tạo để tiếp cận tri thức khu vực và thế giới; tăng cường liên kết với các doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực với nhiều hình thức đa dạng như: đào tạo nhân lực theo địa chỉ, doanh nghiệp tham gia giảng dạy, tổ chức cho sinh viên thực tập tại doanh nghiệp... Chú trọng đào tạo đội ngũ doanh nhân, các nhà quản lý, lao động có trình độ cao; tập trung đào tạo chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt là thanh niên nông thôn trong vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp; song song với việc đào tạo, cần rèn luyện, nâng cao hiểu biết về pháp luật, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp cho người lao động.

- Nâng cao thể lực người lao động: đảm bảo cung cấp đội ngũ lao động có chất lượng cả về thể lực và trí lực, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh phong trào rèn luyện thân thể trong mỗi gia đình, nhà trường, xí nghiệp; trong giai đoạn trước mắt, cần tập trung chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho trẻ em, thanh thiếu niên; thực hiện chế độ dinh dưỡng, rèn luyện hợp lý, khoa học để nâng dần thể lực, sức bền cho thanh thiếu niên, tạo tiền đề để nâng cao thể lực người lao động Việt Nam về sau.

d. Hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, tăng cường kết nối cung - cầu lao động

- Củng cố, nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của các tổ chức cung ứng dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật (về bộ máy, hoạt động tác nghiệp, cơ sở vật chất...). Kết nối hệ thống các trung tâm giới thiệu việc làm trên phạm vi toàn quốc, nâng tần suất, phạm vi của các sàn giao dịch việc làm, hình thành mạng lưới giao dịch việc làm rộng khắp.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động: hoàn thiện cổng thông tin điện tử về việc làm, thu thập thông tin thị trường lao động và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về thị trường lao động; thu thập, cập nhật thông tin về tình hình biến động việc làm tại các doanh nghiệp; dự báo thị trường lao động...

- Cung cấp đầy đủ và phổ biến rộng rãi thông tin, số liệu về thị trường lao động dưới nhiều hình thức như: cổng thông tin điện tử về việc làm, bản tin, đĩa CD-ROM, website, các phương tiện thông tin đại chúng... đến người lao động, người sử dụng lao động, các cơ sở giáo dục - đào tạo, các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch việc làm, tạo nền tảng cho công tác dự báo nhu cầu đào tạo nghề và nâng cao hiệu quả hoạch định các chính sách phát triển thị trường lao động.

e. Cải cách chính sách tiền lương, tiền công theo định hướng thị trường

Thực hiện chính sách tiền lương gắn với NSLĐ; thống nhất, không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp; thực hiện cơ chế thương lượng, thỏa thuận về tiền lương trong các loại hình doanh nghiệp theo đúng nguyên tắc của thị trường... Đồng thời, cần nghiên cứu chính sách hỗ trợ tiền lương cho đối tượng yếu thế với sự tham gia tích cực của doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh giá cả sinh hoạt ngày càng tăng cao. □

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2010 VÀ TRIỂN VỌNG 2011

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện vượt kế hoạch. Năm 2010, trong bối cảnh kinh tế thế giới đầy biến động và chưa thực sự hồi phục, vốn FDI thực hiện của nước ta vẫn đạt được thành tích ấn tượng với 11 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2009, trong đó vốn thực hiện của các nhà đầu tư nước ngoài đạt khoảng 8 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2009. Kết quả này ghi nhận những nỗ lực của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương trong việc chỉ đạo, điều hành quyết liệt và kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy triển khai thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài trên địa bàn cả nước.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp FDI sôi động và đạt được những kết quả tích cực, đóng góp đáng kể vào những thành tựu chung về kinh tế - xã hội của đất nước trong năm 2010. Vốn FDI chiếm 25,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2010, tổng giá trị xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt 38,8 tỷ USD, tăng 27,8% so với năm 2009 và chiếm 53,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, góp phần quan trọng cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam và giảm mức nhập siêu cho nền kinh tế.

Vốn FDI đăng ký chuyển biến về chất. Với 18,59 tỷ USD vốn FDI đăng ký (gồm cả cấp mới và tăng vốn), bằng 82,2% so với năm 2009 và gần đạt mục tiêu của năm 2010, môi trường đầu tư của Việt Nam vẫn chứng tỏ được sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, dòng vốn FDI đầu tư vào các lĩnh vực chế biến, chế tạo được duy trì ở mức cao, đều đặn trong những năm gần đây và được dự báo sẽ tiếp tục trong năm 2011. Đây là những lĩnh vực có thể tạo ra nhiều việc làm cho người lao động, đem lại giá trị gia tăng cao và đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách nhà nước.

Thu hút FDI trong năm 2011 sẽ chú trọng nâng cao chất lượng dự án, không chạy theo số lượng. Theo đó, việc thu hút đầu tư nước ngoài sẽ theo hướng chọn lọc hơn với trọng tâm là các dự án cơ sở hạ tầng, dự án sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch và có khả năng tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh; các dự án sản xuất hàng xuất khẩu; các dự án phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, dự án có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, công tác xúc tiến đầu tư cũng sẽ tiếp tục được đổi mới; công tác thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư cũng như kiểm tra, giám sát đối với hoạt động đầu tư nước ngoài cũng sẽ được tăng cường hơn nữa.

Dự báo, vốn FDI thực hiện trong năm 2011 có thể đạt 11-11,5 tỷ USD. Để đạt được mục tiêu này, trong năm 2011, Chính phủ và các bộ, ngành chức năng sẽ tập trung chỉ đạo quyết liệt và tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp thúc đẩy thu hút và sử dụng có hiệu quả dòng vốn FDI, trong đó tập trung vào các giải pháp quan trọng như: tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh; tăng cường các nguồn lực đầu tư để cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính... tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy thu hút và giải ngân có hiệu quả dòng vốn FDI.□

P.V